

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
VĂN PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VPUBND-KSTT
V/v cung cấp số liệu dịch vụ công
trực tuyến của các cơ quan,
đơn vị, địa phương năm 2021

Bình Định, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1371/STTTT-BCVT&CNTT ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc cung cấp số liệu Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến phục vụ chấm thẩm định kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển Chính quyền điện tử năm 2021;

Thông qua việc trích xuất dữ liệu từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp các số liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh (*cập nhật từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021*) tại Phụ lục đính kèm Công văn này. Đồng thời, đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông xem xét, **không** đánh giá, chấm điểm đối với các thủ tục hành chính hoàn toàn không phát sinh hồ sơ giao dịch trong năm 2021 (bao gồm cả trường hợp phát sinh thông qua giao dịch trực tiếp và thông qua dịch vụ bưu chính công ích) theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 6165/UBND-KSTT ngày 02 tháng 10 năm 2021.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng gửi kết quả đề Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định;
- LĐVP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT, K9.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Ngọc An

Phụ lục
Cung cấp số liệu dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị địa phương năm 2021
(Số liệu từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/11/2021)
(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTT ngày tháng năm 2021 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	Số thủ tục hành chính của đơn vị đã triển khai theo cơ chế một cửa	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (bảng cả hình thức trực tuyến và truyền thông)	Số lượng hồ sơ đã được trả kết quả đúng hạn qua phân mềm một cửa điện tử trong năm	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả (bảng cả hình thức trực tuyến và truyền thông)	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả đúng hạn trong năm	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Tổng số TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thông)	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận xử lý/giải quyết trực tuyến	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Tổng số TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thông)	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được xử lý/giải quyết trực tuyến
I	Cấp tỉnh																
1	Ban Dân tộc	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ban Quản lý khu kinh tế	67	67	536	499	502	499	1	1	65	63	63	42	17	298	225	225
3	Sở Công Thương	134	134	11.701	11.659	11.659	11.659	1	1	10	0	0	66	21	11.186	11.044	11.044
4	Sở Du lịch	29	29	186	167	167	167	0	0	0	0	0	13	7	96	93	93
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	81	81	608	570	570	570	2	0	0	0	0	75	14	597	52	52
6	Sở Giao thông vận tải	83	83	10.061	9.767	9.767	9.767	12	6	8.892	2.913	2.913	48	26	612	154	154

STT	Đơn vị	Số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	Số thủ tục hành chính của đơn vị đã triển khai theo cơ chế một cửa	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (bảng cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số lượng hồ sơ đã được trả kết quả đúng hạn qua phần mềm một cửa điện tử trong năm	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả đúng hạn trong năm	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Tổng số TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận trong năm (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được xử lý/giải quyết trực tuyến	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Tổng số TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được xử lý/giải quyết trực tuyến
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	116	116	3.343	3.209	3.310	3.209	10	5	85	5	5	64	31	3.155	54	54
8	Sở Khoa học và Công nghệ	60	60	68	60	60	60	0	0	24	24	24	31	8	41	40	40
9	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	105	105	3.016	2.992	2.992	2.992	3	3	2.151	279	279	63	11	526	462	462
10	Sở Ngoại vụ	9	9	6	5	5	5	1	0	0	0	0	5	2	6	3	3
11	Sở Nội Vụ	99	99	389	368	369	368	0	0	0	0	0	91	25	368	112	112
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	123	123	5.926	5.764	5.765	5.764	5	5	3.633	3.617	3.617	67	26	1.744	1.655	1.655
13	Sở Tài chính	40	40	120	119	119	119	1	0	0	0	0	18	5	106	91	91
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	115	115	13.059	12.183	12.226	12.183	0	0	2.522	1	1	66	26	452	199	199
15	Sở Thông tin và Truyền thông	40	40	153	148	152	148	0	0	0	0	0	38	32	140	139	139
16	Sở Tư pháp	119	119	5.458	5.213	5.213	5.213	0	0	0	0	0	49	7	5.115	2.560	2.560

STT	Đơn vị	Số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	Số thủ tục hành chính của đơn vị đã triển khai theo cơ chế một cửa	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (bảng cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số lượng hồ sơ đã được trả kết quả đúng hạn qua phần mềm một cửa điện tử trong năm	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả đúng hạn trong năm	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Tổng số TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận trong năm (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được xử lý/giải quyết trực tuyến	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Tổng số TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được xử lý/giải quyết trực tuyến
17	Sở Văn hóa và Thể thao	103	103	185	181	181	181	0	0	8	8	8	67	13	168	158	158
18	Sở Xây dựng	55	55	1.689	1.553	1.553	1.553	6	6	485	380	380	23	13	661	644	644
19	Sở Y tế	116	116	1.355	1.246	1.246	1.246	2	0	0	0	0	77	41	1.199	896	896
20	Thanh Tra tỉnh	9	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cấp Huyện																
1	Huyện An Lão	533	533	15.614	15.324	15.362	15.324	9	4	529	54	54	266	42	5.733	813	813
2	Huyện Hoài Ân	531	531	20.051	19.750	19.972	19.750	9	3	967	1	1	266	45	8.287	3.356	3.356
3	Huyện Phù Cát	533	533	57.710	56.702	57.283	56.702	9	5	712	0	0	266	54	20.525	303	303
4	Huyện Phù Mỹ	533	533	30.638	29.356	30.210	29.356	9	4	2.085	0	0	266	52	9.260	120	120
5	Huyện Tây Sơn	533	533	29.139	28.449	28.770	28.449	9	4	1.504	134	134	266	46	6.835	457	457
6	Huyện Tuy Phước	533	533	41.625	40.781	41.280	40.781	9	4	1.863	0	0	266	44	11.403	64	64
7	Huyện Vân Canh	533	533	15.608	15.290	15.560	15.290	9	4	139	0	0	266	34	2.800	78	78
8	Huyện Vĩnh Thạnh	533	533	12.936	12.737	12.850	12.737	9	3	358	0	0	266	44	2.663	121	121
9	Thị xã An Nhơn	533	533	27.210	26.712	26.889	26.712	9	3	989	0	0	266	51	7.762	7	7

STT	Đơn vị	Số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	Số thủ tục hành chính của đơn vị đã triển khai theo cơ chế một cửa	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (bảng cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số lượng hồ sơ đã được trả kết quả đúng hạn qua phần mềm một cửa điện tử trong năm	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả (bảng cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Tổng số hồ sơ đã trả kết quả đúng hạn trong năm	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Tổng số TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận trong năm (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được xử lý/giải quyết trực tuyến	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Tổng số TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được xử lý/giải quyết trực tuyến
10	Thị xã Hoài Nhơn	533	533	48.366	46.886	47.483	46.886	9	5	2.512	149	149	266	65	20.316	4.248	4.248
11	Thành phố Quy Nhơn	552	552	62.796	61.215	61.901	61.215	9	5	1.846	0	0	268	62	14.761	1.879	1.879